Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng
414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quí 4 / 2014 (Chưa Kiểm Toán)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2014	31/12/2014
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**543,873,924,198**	**421,146,651,307**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**17,657,507,268**	**77,099,748,454**
1.Tiền	111	12,657,507,268	22,099,748,454
2.Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	55,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**107,500,000,000**	**102,200,000,000**
1.Đầu tư ngắn hạn	121	107,500,000,000	102,200,000,000
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**388,612,701,177**	**195,464,361,303**
1.Phải thu khách hàng	131	360,204,165,220	195,236,010,159
2. Trả trước người bán	132	26,542,435,734	862,618,245
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5.Các khoản phải thu khác	135	3,580,824,730	1,012,591,391
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(1,714,724,507)	(1,646,858,492)
IV.Hàng tồn kho	**140**	**21,631,954,808**	**29,514,887,879**
1.Hàng tồn kho	141	21,631,954,808	29,514,887,879
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**8,471,760,945**	**16,867,653,671**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2.Các khoản thuế phải thu	152	6,364,695,135	14,768,406,019
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,885,381,285	1,878,063,127
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	221,684,525	221,184,525
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**66,057,551,730**	**177,239,999,039**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2.Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4.Phải thu dài hạn khác	218		
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II.Tài sản cố định	**220**	**1,951,535,442**	**3,264,556,097**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	**1,951,535,442**	**3,264,556,097**
- Nguyên giá	222	5,714,975,286	7,717,759,469
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(3,763,439,844)	(4,453,203,372)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
	230 Z		
III.Bất động sản đầu tư	**240**	-	-
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		
	242 Z		
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**63,935,061,600**	**61,820,640,549**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2014	31/12/2014
1.Đầu tư tài chính	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3.Đầu tư dài hạn khác	258	31,844,447,615	21,300,198,949
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(12,909,386,015)	(4,479,558,400)
V.Tài sản dài hạn khác	**260**	**170,954,688**	**112,154,802,393**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	16,869,625	112,154,802,393
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	154,085,063	
3.Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**609,931,475,928**	**598,386,650,346**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		01/01/2014	31/12/2014
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**	**318,019,153,306**	**303,256,905,671**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**224,890,561,831**	**236,431,812,851**
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	197,943,913,238	220,091,651,395
2.Phải trả người bán	312	21,773,216,542	11,741,327,936
3.Người mua trả tiền trước	313	2,654,910,846	682,221,466
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		
5.Phải trả người lao động	315	328,184,000	387,483,000
6.Chi phí phải trả	316	943,068,728	617,295,533
7.Phải trả nội bộ	317		
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,247,268,477	2,911,833,521
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II.Nợ dài hạn	**330**	**93,128,591,475**	**66,825,092,820**
1.Phải trả dài hạn người bán	331		
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3.Phải trả dài hạn khác	333		
4.Vay và nợ dài hạn	334	93,128,591,475	66,825,092,820
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		
	399		
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**291,912,322,622**	**295,129,744,675**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	**291,912,322,622**	**295,129,744,675**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,451	86,242,518,451
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4.Cổ phiếu quỹ	414	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,996,321,031	5,213,743,084
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2.Nguồn kinh phí	432		
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	439		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1	2	01/01/2014	31/12/2014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	609,931,475,928	598,386,650,346

0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ		
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
USD		431,766.24	753,327.93
EURO		20.87	20.87
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Liễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4 năm 2014		Luỹ kế từ đầu năm 2014 đến cuối quý 4	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	158,827,927,463	140,079,754,435	601,866,062,045	680,175,992,333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		320,349,587		320,349,587
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	**158,827,927,463**	**139,759,404,848**	**601,866,062,045**	**679,855,642,746**
4. Giá vốn hàng hóa	11	151,406,360,131	135,260,243,500	578,254,510,963	673,733,543,423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	**7,421,567,332**	**4,499,161,348**	**23,611,551,082**	**6,122,099,323**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,619,435,308	12,598,784,567	35,324,020,769	35,139,633,203
7. Chi phí tài chính	22	3,713,621,493	11,682,528,830	14,827,653,243	16,696,944,413
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	3,209,285,405	8,871,547,044	10,887,015,784	11,338,453,309
8. Chi phí bán hàng	24	2,417,601,957	1,797,379,772	9,084,216,969	9,554,354,809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,339,174,027	2,323,727,782	10,343,486,963	8,376,703,896
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	**570,605,163**	**1,294,309,530**	**24,680,214,676**	**6,633,729,408**
11. Thu nhập khác	31		2,896,549,586	667,473,870	10,098,855,335
12. Chi phí khác	32		(5,530,255,060)	671,084,916	110,607,295
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	**8,426,804,646**	**(3,611,046)**	**9,988,248,040**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	**570,605,163**	**9,721,114,176**	**24,676,603,630**	**16,621,977,448**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			154,085,063	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	**570,605,163**	**9,721,114,176**	**24,522,518,567**	**16,621,977,448**

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Đỗ Diễm Hương

M.S.D.N: 0302740... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5, Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4/2014 SO VỚI QUÝ 4/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4 năm 2014		So sánh với Quý 4/2013	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	158,827,927,463	140,079,754,435	18,748,173,028	13.38%
4. Giá vốn hàng hóa	11	151,406,360,131	135,260,243,500	16,146,116,631	11.94%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7,421,567,332	4,499,161,348	2,922,405,984	64.95%
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-	8,426,804,646	(8,426,804,646)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	570,605,163	9,721,114,176	(9,150,509,014)	-94.13%

Thuyết Minh:

1/. Doanh thu Quý 4/2014 so với quý 4/2013 tăng 18 tỷ 748 triệu tỷ lệ tăng 13.38%; nhưng giá vốn tăng 16 tỷ 146 triệu tỷ lệ tăng 11.94% làm cho lợi nhuận gộp tăng 2 tỷ 922 triệu tỷ lệ tăng 64.95%

2./ Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2014 so với quý 4 năm trước giảm 9 tỷ 150 triệu tỷ lệ giảm 94.13% do trong quý 4 năm nay không có thu nhập khác trong khi quý 4 năm trước có khoản thu nhập khác 8 tỷ 426 triệu.

TP.HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lỗ Diễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng
414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận Tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quí 4/2014	Quí 4/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	744,912,404,476	552,901,423,269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(706,207,399,429)	(598,387,459,094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(9,301,230,821)	(4,883,332,416)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(10,887,015,784)	(11,338,453,309)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	34,111,082,803	76,543,677,870
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,978,747,523)	(146,195,045,089)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**50,649,093,721**	**(131,359,188,769)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(2,730,191,183)	(2,388,482,664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khaùc	22	661,270,000	200,200,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(172,400,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	177,700,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,712,259,721	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29,364,338,298	36,367,028,630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**35,307,676,836**	**34,178,745,966**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32		-
của doanh nghiệp đã phát hành			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	354,090,295,415	285,244,507,182
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(360,043,670,729)	(230,355,423,739)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,662,100,000)	(28,385,473,332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(26,615,475,314)**	**26,503,610,111**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**	**59,341,295,243**	**(70,676,832,692)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**17,657,507,268**	**87,350,618,293**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**100,945,943**	**983,721,667**
TK 5153	611	386,031,795	1,077,229,673
TK 6353	612	(285,085,852)	(93,508,006)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**77,099,748,454**	**17,657,507,268**

TP HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loan	Phạm Lê Diễm Hương

M.S.D.N: 0302760100 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG Q. TÂN PHÚ TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG
414 Lầu 5, Lũy Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa

3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP

4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 .

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2-Hàng tồn kho:

- Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
- Giá gốc hàng tồn kho dược tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế táon

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn , dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyi theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông

- Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu

- Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuân phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN

01- Tiền.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Tiền mặt	46,509,285	9,969,655
- Tiền gửi Ngân hàng	22,053,239,169	12,647,537,613
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		
- Các khoản tương đương tiền	55,000,000,000	5,000,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**77,099,748,454**	**17,657,507,268**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	102,200,000,000	107,500,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**102,200,000,000**	**107,500,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	195,236,010,159	360,204,165,220
- Phải thu do trả trước người bán	862,618,245	26,542,435,734
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1,012,591,391	3,580,824,730
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1,646,858,492)	(1,714,724,507)
Cộng	**195,464,361,303**	**388,612,701,177**

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	3,969,586,080	3,239,681,818
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang	25,545,301,799	18,392,272,990
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**29,514,887,879**	**21,631,954,808**

*** Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.**

*** Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :**

*** Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:**

05- Tài Sản ngắn hạn khác :	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản thuế phải thu	14,768,406,019	6,364,695,135
- Các khoản khác phải thu	1,878,063,127	1,885,381,285
- Tài sản ngắn hạn khác	221,184,525	221,684,525
Cộng	**16,867,653,671**	**8,471,760,945**

** B/. TÀI SẢN DÀI HẠN*

06- Các khoản Phải thu dài hạn.		Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị phụ thuộc			
- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn khác			
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
Cộng			

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	**284,909,134**	**724,683,424**	**4,553,765,696**	**151,617,032**	-	**5,714,975,286**
- Mua trong kỳ		-	2,730,191,183			**2,730,191,183**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	727,407,000	-		**727,407,000**
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	**284,909,134**	**724,683,424**	**6,556,549,879**	**151,617,032**		**7,717,759,469**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu kỳ	**221,274,850**	**724,683,424**	**2,706,143,908**	**111,337,662**	-	**3,763,439,844**
- Khấu hao trong kỳ	16,468,824		746,605,497	14,600,832	-	**777,675,153**
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán			87,911,625		-	**87,911,625**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**237,743,674**	**724,683,424**	**3,364,837,780**	**125,938,494**	-	**4,453,203,372**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	**63,634,284**	-	**1,847,621,788**	**40,279,370**	-	**1,951,535,442**
- Tại ngày cuối kỳ	**47,165,460**	-	**3,191,712,099**	**25,678,538**	-	**3,264,556,097**

08- Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDĐ	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm						-
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm		-		-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quí	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

09 - Đầu tư tài chính dài hạn khác.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư góp vốn vào công ty con	45,000,000,000	45,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	21,300,198,949	31,844,447,615
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4,479,558,400)	(12,909,386,015)
Cộng	61,820,640,549	63,935,061,600

10- Tài sảndài hạn khác.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	112,154,802,393	16,869,625
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		154,085,063
- Tài sản dài hạn khác		-
	112,154,802,393	170,954,688
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

C/. NỢ PHẢI TRẢ

11- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	220,091,651,395	197,943,913,238
- Phải trả người bán	11,741,327,936	21,773,216,542
- Người mua trả tiền trước	682,221,466	2,654,910,846
Cộng	232,515,200,797	222,372,040,626

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	-	-

13- Chi phí Phải trả:	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Phải trả cho người lao động	387,483,000	328,184,000
- Chi phí phải trả		
- Phải trả khác (Lãi vay - HHMG)	617,295,533	943,068,728
- Phải trả nội bộ		
Cộng	1,004,778,533	328,184,000

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn,BHXH,BHYtế, BHTN	27,772,261	13,779,117
- Cổ tức còn phải trả	1,840,345,360	1,233,489,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	1,043,715,900	
Cộng	2,911,833,521	1,247,268,477

15- Nợ dài hạn.	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Phải trả dài hạn cho người bán		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ dài hạn	66,825,092,820	93,128,591,475
- Thuế thu nhập hõan lại phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp mất việc		
- Dự phòng phải trả dài hạn		
Cộng	66,825,092,820	93,128,591,475

16 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	244,305,960,000	86,242,518,451	15,488,167,983		(40,632,476,860)	**305,404,169,574**
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			16,621,977,448			**16,621,977,448**
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức			(29,776,538,400)			**(29,776,538,400)**
- Giảm khác (			(337,286,000)			**(337,286,000)**
Số dư cuối năm trước	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**1,996,321,031**	**-**	**(40,632,476,860)**	**291,912,322,622**
Số dư đầu năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**1,996,321,031**	**-**	**(40,632,476,860)**	**291,912,322,622**
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đối						-
- Lãi trong năm nay			24,522,518,567			**24,522,518,567**
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền			(21,268,956,000)			**(21,268,956,000)**
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác			(36,140,514)			**(36,140,514)**
- Tăng khác						-
Số dư cuối năm nay	**244,305,960,000**	**86,242,518,451**	**5,213,743,084**	**-**	**(40,632,476,860)**	**295,129,744,675**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 04/2014	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	**244,305,960,000**	**244,305,960,000**
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
17- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**158,827,927,463**	**140,079,754,435**
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	158,827,927,463	140,079,754,435
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
18- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**-**	**320,349,587**
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		320,349,587
- Thuế BVMT		
19- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	**158,827,927,463**	**139,759,404,848**
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trảo đổi sản phẩm, hàng hóa	158,827,927,463	139,759,404,848
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

20- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 04/2014	Quý 04/2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	151,406,360,131	135,260,243,500
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**151,406,360,131**	**135,260,243,500**

21- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 04/2014	Quý 04/2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,635,845,320	862,970,480
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(1,315,869,195)	174,700,089
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		11,561,113,998
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	299,459,183	
Cộng	**1,619,435,308**	**12,598,784,567**

22- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 04/2014	Quý 04/2013
- Lãi tiền vay	3,209,285,405	8,871,547,044
- Trích trước chi phí lải vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	212,986,051	1,108,928,572
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	291,350,037	1,702,053,214
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**3,713,621,493**	**11,682,528,830**

23- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 04/2014	Quý 04/2013
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
Cộng	-	-

24 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)	Quý 04/2014	Quý 04/2013
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

25- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố	Quý 04/2014	Quý 04/2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,703,290,851	94,087,233,450
- Chi phí nhân công	1,645,098,286	1,842,294,713
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	215,154,681	2,246,248,488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,208,384,246	39,198,524,631
- Chi phí khác bằng tiền	391,208,051	2,007,049,773
Cộng	**156,163,136,115**	**139,381,351,055**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền va các khoản tương đương tiền thựccó trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

5- Thông tin so sánh (những thây đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

TP. HCM, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Nhật Minh	Nguyễn Thị Thanh Loa	Phạm Lê Diễm Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG